

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG

Cho kỳ kế toán quý IV năm tài chính 2025

Và lũy kế từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		918.889.529.640	1.080.165.522.864
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	31.330.436.998	29.127.572.681
111	1. Tiền		31.330.436.998	29.127.572.681
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		117.659.600.000	123.544.270.909
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	04	117.659.600.000	123.544.270.909
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		693.772.441.742	751.533.989.814
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	617.602.032.709	678.163.741.281
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	61.021.007.231	32.531.365.975
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	28.100.000.000	54.100.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	4.812.796.459	5.252.277.215
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(17.763.394.657)	(18.513.394.657)
140	IV. Hàng tồn kho	10	71.341.434.432	167.152.337.595
141	1. Hàng tồn kho		71.449.723.901	167.874.687.651
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(108.289.469)	(722.350.056)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.785.616.468	8.807.351.865
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1.176.336.653	1.063.643.617
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.609.279.815	6.348.207.171
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	-	1.395.501.077
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		88.070.181.098	92.596.742.193
220	I. Tài sản cố định		77.166.871.831	80.678.083.819
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	54.793.328.447	58.999.338.441
222	- Nguyên giá		89.379.315.993	83.110.038.277
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(34.585.987.546)	(24.110.699.836)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	22.373.543.384	21.678.745.378
228	- Nguyên giá		24.789.553.541	23.760.184.541
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.416.010.157)	(2.081.439.163)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	11	1.325.960.059	1.939.045.712
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.325.960.059	1.939.045.712
260	III. Tài sản dài hạn khác		9.577.349.208	9.979.612.662
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	9.577.349.208	9.979.612.662
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.006.959.710.738	1.172.762.265.057

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		799.869.872.987	969.000.078.856
310	I. Nợ ngắn hạn		797.141.172.987	966.518.478.856
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	593.369.555.407	737.367.907.993
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	49.623.889.506	52.813.791.682
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	499.453.480	366.835.492
314	4. Phải trả người lao động		6.838.561.109	13.072.741.850
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	153.152.626	92.978.488
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	767.803.501	1.125.648.396
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	1.118.321.727	1.542.870.769
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	144.741.860.079	160.107.128.634
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		28.575.552	28.575.552
330	II. Nợ dài hạn		2.728.700.000	2.481.600.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	2.728.700.000	2.481.600.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		207.089.837.751	203.762.186.201
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	207.089.837.751	203.762.186.201
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		161.163.830.000	153.493.280.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		161.163.830.000	153.493.280.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		9.215.548.634	9.215.548.634
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.334.190.178	2.334.190.178
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		25.644.628.267	25.644.628.267
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.731.640.672	13.074.539.122
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.693.181.749	5.450.386.745
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		4.038.458.923	7.624.152.377
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.006.959.710.738	1.172.762.265.057

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

phụ trách điều hành

Trần Khánh Linh

Trần Thị Ánh Minh

Nguyễn Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm 2025 VND	Quý IV năm 2024 VND	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	315.339.384.312	348.779.451.090	1.070.322.073.288	1.394.654.213.706
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	519.565.380	251.653.720	2.219.397.763	1.995.504.112
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		314.819.818.932	348.527.797.370	1.068.102.675.525	1.392.658.709.594
11	4. Giá vốn hàng bán	26	286.962.870.191	323.864.918.347	973.069.614.133	1.302.659.852.809
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		27.856.948.741	24.662.879.023	95.033.061.392	89.998.856.785
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	7.513.710.732	7.360.682.516	32.252.962.616	22.172.868.410
22	7. Chi phí tài chính	28	6.367.261.427	6.325.262.718	31.867.965.266	20.201.461.009
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.778.631.962	1.482.213.341	7.482.831.694	3.965.186.702
25	8. Chi phí bán hàng	29	23.561.637.177	24.743.034.647	81.836.113.725	74.006.080.320
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	4.354.547.880	5.489.935.415	11.451.810.173	15.255.405.409
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.087.212.989	(4.534.671.241)	2.130.134.844	2.708.778.457
31	11. Thu nhập khác	31	2.146.700.645	1.196.807.331	4.424.810.561	7.566.289.091
32	12. Chi phí khác	32	603.793.328	257.708.274	1.254.431.145	611.800.521
40	13. Lợi nhuận khác		1.542.907.317	939.099.057	3.170.379.416	6.954.488.570
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.630.120.306	(3.595.572.184)	5.300.514.260	9.663.267.027
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	616.136.911	(667.572.782)	1.262.055.337	2.039.114.650
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.013.983.395	(2.927.999.402)	4.038.458.923	7.624.152.377
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	125	(191)	251	497

Người lập biểu



Trần Khánh Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Anh Minh

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Phó Tổng Giám đốc
phụ trách điều hành



Nguyễn Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.300.514.260	9.663.267.027
	2. Điều chỉnh cho các khoản		6.064.875.738	(5.474.544.857)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		10.952.459.975	4.528.708.746
03	- Các khoản dự phòng		(1.364.060.587)	(769.881.723)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		276.335.983	40.635.246
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(11.282.691.327)	(13.239.193.828)
06	- Chi phí lãi vay		7.482.831.694	3.965.186.702
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		11.365.389.998	4.188.722.170
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		35.695.445.911	(282.210.138.341)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		96.424.963.750	(53.883.609.713)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(154.885.203.545)	342.474.465.043
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		289.570.418	(2.158.469.303)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(7.422.657.556)	(4.013.292.024)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(646.197.486)	(1.856.334.691)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.080.000
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(19.178.688.510)	2.542.423.141
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.245.981.334)	(12.389.582.125)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và		825.453	7.780.392.591
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(356.508.039.804)	(202.384.270.909)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		388.392.710.713	127.800.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.107.306.354	7.239.576.106
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		36.746.821.382	(71.953.884.337)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		955.221.755.065	884.954.644.376
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(970.587.023.620)	(803.605.968.487)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(15.365.268.555)	81.348.675.889

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.202.864.317	11.937.214.693
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		29.127.572.681	17.184.012.943
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			6.345.045
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	31.330.436.998	29.127.572.681

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc
phụ trách điều hành



Trần Khánh Linh

Trần Thị Ánh Minh

Nguyễn Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0400101404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười tám ngày 11 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 02, đường Phan Đình Phùng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 161.163.830.000 VND; tương đương 16.116.383 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 211 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 222 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại dược phẩm, dược liệu, thành phẩm y học cổ truyền, vaccin, sinh phẩm y tế và trang thiết bị y tế.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh - Xuất nhập khẩu: Dược phẩm, dược liệu, hóa chất, trang thiết bị y tế và vật tư khoa học kỹ thuật, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước bổ dưỡng có vitamine, nước khoáng, văn phòng phẩm;
- Sản xuất dược phẩm theo đúng danh mục cho phép của Bộ Y tế;
- Chuyển giao công nghệ và dịch vụ kỹ thuật y tế, khoa học kỹ thuật: giao nhận, lắp đặt, hướng dẫn sử dụng, bảo hành, bảo trì, sửa chữa trang thiết bị y tế và khoa học kỹ thuật;
- Dịch vụ cho thuê: văn phòng, kho bãi.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	TP. Đà Nẵng	Phân phối dược phẩm
Chi nhánh Hà Nội	TP. Hà Nội	Phân phối dược phẩm
Chi nhánh Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	Phân phối dược phẩm

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ ... đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Đối với các lô hàng nhập khẩu, thời điểm ghi nhận hàng tồn kho được xác định là thời điểm phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua theo các điều kiện giao nhận của Incoterm 2020.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với các mặt hàng thông thường không bán theo lô và xác định theo phương pháp đích danh đối với các mặt hàng bán theo lô.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao

Một số nhà cửa, vật kiến trúc của Công ty vừa được sử dụng cho mục đích chủ sở hữu sử dụng, vừa được sử dụng để cho thuê. Tuy nhiên, hoạt động cho thuê chỉ được triển khai trong ngắn hạn, Công ty dự kiến sẽ thực hiện triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh ban đầu trong thời gian tới trên phần tài sản này. Vì vậy giá trị của các nhà cửa, vật kiến trúc này được Công ty theo dõi trên khoản mục Tài sản cố định hữu hình.

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 36 tháng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực phân phối dược phẩm, thiết bị y tế và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	225.562.108	80.608.843
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.768.372.853	28.595.862.787
Tiền đang chuyển	336.502.037	451.101.051
	31.330.436.998	29.127.572.681

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	117.659.600.000	-	62.484.270.909	-
- Chứng chỉ tiền gửi	-	-	61.060.000.000	-
	117.659.600.000	-	123.544.270.909	-

Tại 31/12/2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn đến 12 tháng có giá trị 117.659.600.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại Việt Nam và Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC

Tại 31/12/2025, một số khoản tiền gửi có kỳ hạn được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay của Công ty với giá trị là 44.159.600.000 VND.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	-	-
Bên khác	617.602.032.709	(17.763.394.657)	678.163.741.281	(18.513.394.657)
- Bệnh viện Đà Nẵng	5.535.930.555	-	3.874.516.480	-
- Bệnh viện Trung Ương Huế	10.807.586.088	-	13.336.632.720	-
- Công ty TNHH Dược phẩm và thiết bị y tế Phương Lê (*)	52.262.535.410	-	100.248.659.132	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm EU (*)	2.379.904.619	-	18.514.541.742	-
- Công ty TNHH Y Dược Cali - U.S.A (*)	8.631.737.145	-	17.700.874.767	-
- Công ty TNHH Dược phẩm S (*)	30.818.606.395	-	10.738.461.976	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Hiệp Thuận Thành (*)	39.128.321.148	-	27.757.042.051	-
- Công ty TNHH Dược Mỹ Phẩm Thái Nhân (*)	31.363.615.529	-	70.359.953.887	-
- Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Gia Việt (*)	1.468.002.604	-	13.734.566.869	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Minh Tiến	5.585.033.068	(5.385.033.068)	6.135.033.068	(6.135.033.068)
- Các khách hàng khác (*)	429.620.760.148	(12.378.361.589)	395.763.458.589	(12.378.361.589)
	617.602.032.709	(17.763.394.657)	678.163.741.281	(18.513.394.657)

Tại ngày 31/12/2025, các khoản phải thu hình thành từ vốn vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam được cầm cố để làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay tại các ngân hàng này.

(*) Một số khoản phải thu khách hàng được bảo lãnh bởi các nhà cung cấp thông qua Thỏa thuận bảo lãnh thanh toán ba bên ký giữa Công ty, nhà cung cấp và khách hàng và các tài sản bảo đảm khác. Theo đó, Công ty chỉ phải thanh toán cho các nhà cung cấp khi đã thu được tiền từ các khách hàng được bảo lãnh. Tại ngày 31/12/2025, số dư phải thu khách hàng được bảo lãnh của Công ty tương ứng với khoản phải trả người bán được dùng để bảo lãnh có giá trị 425.975.635.090 VND.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	-	-
Bên khác	61.021.007.231	-	32.531.365.975	-
- Asian Dimedical Pte Ltd	1.178.847.833	-	1.178.847.833	-
- Saint Corporation	12.304.123.915	-	1.414.173.492	-
- Growena Impex Company	3.821.265.000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	43.716.770.483	-	29.938.344.650	-
	61.021.007.231	-	32.531.365.975	-

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Chi tiết theo nội dung</i>				
- Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	3.410.616.406	-	3.236.056.886	-
- Ký cược, ký quỹ	1.088.338.654	-	1.545.887.376	-
- Phải thu khác	313.841.399	-	470.332.953	-
	4.812.796.459	-	5.252.277.215	-
<i>Chi tiết theo đối tượng</i>				
<i>Bên liên quan</i>	741.946.846	-	725.713.699	-
- Công ty Cổ phần Elmich	741.946.846	-	725.713.699	-
<i>Bên khác</i>	4.070.849.613	-	4.526.563.516	-
- Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC	364.586.302	-	1.289.836.164	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	-	-	242.906.474	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn-Hà Nội	1.032.767.124	-	199.452.055	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	343.972.603	-	-	-
- Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	42.644.384	-	42.644.384	-
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	686.863.016	-	641.493.151	-
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	97.959.419	-	94.010.959	-
- Công ty TNHH thiết bị y tế QA Medical	936.986	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh	98.939.726	-	-	-
- Phải thu khác	1.402.180.053	-	2.016.220.329	-
	4.812.796.459	-	5.252.277.215	-

9. NỢ QUÁ HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu khách hàng	25.272.216.918	7.508.822.261	26.022.216.918	7.508.822.261
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Dược - Vật tư Y tế Quảng Ngãi	917.826.085	-	917.826.085	-
- Ông Nguyễn Hải Hưng	18.341.998.487	7.430.997.290	18.341.998.487	7.430.997.290
- Trường cao đẳng Y tế Quảng Nam	297.880.569	-	297.880.569	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Minh Tiến	5.385.033.068	-	6.135.033.068	-
- Các đối tượng khác	329.478.709	77.824.971	329.478.709	77.824.971
	25.272.216.918	7.508.822.261	26.022.216.918	7.508.822.261

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	125.147.795.016	-
- Nguyên liệu, vật liệu	3.119.376.237	-	3.334.548.587	-
- Thành phẩm	1.850.674.231	-	1.992.099.654	-
- Hàng hóa	66.479.673.433	(108.289.469)	37.400.244.394	(722.350.056)
	71.449.723.901	(108.289.469)	167.874.687.651	(722.350.056)

Tại ngày 31/12/2025, giá trị hàng tồn kho hình thành từ khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam được cầm cố để làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay tại Ngân hàng này (chi tiết xem tại thuyết minh số 15).

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Mua sắm	427.500.800	1.354.180.168
+ Hệ thống giá lưu trữ tại kho Hòa Cầm	-	1.236.880.168
+ Mua sắm khác	427.500.800	117.300.000
- Xây dựng cơ bản	898.459.259	584.865.544
+ Sửa chữa, cải tạo các công trình khác	898.459.259	584.865.544
	1.325.960.059	1.939.045.712

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	65.633.267.262	9.010.543.628	4.573.893.014	2.677.225.887	1.215.108.486	83.110.038.277
- Mua trong kỳ	-	468.538.095	324.675.630	-	888.320.909	1.681.534.634
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.811.337.082	-	-	-	-	4.811.337.082
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(223.594.000)	-	-	(223.594.000)
Số dư cuối kỳ	70.444.604.344	9.479.081.723	4.674.974.644	2.677.225.887	2.103.429.395	89.379.315.993
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	14.959.852.821	2.705.681.511	4.295.481.896	1.286.193.127	863.490.481	24.110.699.836
- Khấu hao trong kỳ	9.238.327.083	993.919.951	73.770.629	256.650.965	55.220.353	10.617.888.981
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(142.601.271)	-	-	(142.601.271)
Số dư cuối kỳ	24.198.179.904	3.699.601.462	4.226.651.254	1.542.844.092	918.710.834	34.585.987.546
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	50.673.414.441	6.304.862.117	278.411.118	1.391.032.760	351.618.005	58.999.338.441
Tại ngày cuối kỳ	46.246.424.440	5.779.480.261	448.323.390	1.134.381.795	1.184.718.561	54.793.328.447

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 10.507.216.053. VND.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	19.975.925.041	3.784.259.500	23.760.184.541
- Mua trong kỳ	-	1.029.369.000	1.029.369.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	19.975.925.041	4.813.628.500	24.789.553.541
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	55.993.172	2.025.445.991	2.081.439.163
- Khấu hao trong kỳ	3.503.820	331.067.174	334.570.994
Số dư cuối kỳ	59.496.992	2.356.513.165	2.416.010.157
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	19.919.931.869	1.758.813.509	21.678.745.378
Tại ngày cuối kỳ	19.916.428.049	2.457.115.335	22.373.543.384

- Giá trị còn lại tại 31/12/2025 của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 13.519.337.784 VND.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	32.247.495	1.133.331
- Chi phí thuê mặt bằng	155.142.654	164.363.636
- Chi phí bảo hiểm	269.830.909	81.525.910
- Các khoản khác	719.115.595	816.620.740
	1.176.336.653	1.063.643.617
b) Dài hạn		
- Tiền thuê đất trả trước - Khu công nghiệp Hòa Cẩm (*)	6.441.471.335	6.666.828.935
- Chi phí sửa chữa	846.376.818	619.719.284
- Các khoản khác	2.289.501.055	2.693.064.443
	9.577.349.208	9.979.612.662

(*) Tiền thuê đất trả trước một lần tại Khu Công nghiệp Hòa Cẩm - Thành phố Đà Nẵng với diện tích 9.000 m² để phục vụ xây dựng hệ thống kho GSP. Tại thời điểm 31/12/2025, thời gian thuê đất còn lại là 28 năm 08 tháng. Chi phí tiền thuê đất đã phân bổ vào chi phí trong năm là 225.357.600 VND.

Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng

Số 02, đường Phan Đình Phùng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Và lũy kế từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

15. CÁC KHOẢN VAY NGÂN HÀNG

	01/01/2025		Trong kỳ		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn (1)	74.772.478.104	74.772.478.104	340.326.205.230	331.876.885.089	83.221.798.245	83.221.798.245
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (2)	-	-	-	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (3)	85.304.650.530	85.304.650.530	517.910.163.124	565.826.750.641	37.388.063.013	37.388.063.013
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (4)	-	-	96.925.386.711	72.853.387.890	24.071.998.821	24.071.998.821
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (5)	-	-	-	-	-	-
+ Vay cá nhân (6)	30.000.000	30.000.000	60.000.000	30.000.000	60.000.000	60.000.000
	160.107.128.634	160.107.128.634	955.221.755.065	970.587.023.620	144.741.860.079	144.741.860.079

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:						
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:						
Hợp đồng vay	Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	
						VND VND VND
Bên khác						
(1) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Sông Hàn	Hợp đồng 01/2023/7609338/HĐTD	VND Theo từng khoản vay	Dưới 6 tháng	Bổ sung vốn KD	1.1	144.741.860.079 160.107.128.634 83.221.798.245 74.772.478.104
(2) Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Hà Nội	Hợp đồng 1002-LAV-230084868	VND Thả nổi	Dưới 6 tháng	Bổ sung vốn KD	2.1	-
(3) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	Hợp đồng 01/2023/300029490-HĐCVHM/NHCT480-DAPHARCO	VND Thả nổi	Dưới 6 tháng	Bổ sung vốn KD	3.1	37.388.063.013 85.304.650.530
(4) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	Hợp đồng VHNI66782	VND Thả nổi	Dưới 6 tháng	Bổ sung vốn KD		24.071.998.821 -
(5) Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	Hợp đồng DNG20231228727/HĐTD	VND Thả nổi	Dưới 6 tháng	Bổ sung vốn KD	Tín chấp	-
(6) Vay cá nhân		VND Theo từng khoản vay	Theo từng khoản vay	Bổ sung vốn KD	Tín chấp	60.000.000 30.000.000
						144.741.860.079 160.107.128.634

(1.1) Thẻ chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 0007.14/HĐTC ngày 28/02/2014 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 01/2016/7609338/SDBS ngày 30/12/2016.

(1.b) Hợp đồng thế chấp bất động sản số 04/2024/7609338/HĐBĐ ngày 28/11/24

Thế chấp hàng tồn kho, khoản phải thu hình thành từ vốn vay

(2.1) Thẻ chấp bằng tài sản của bên vay, bao gồm: Số tiền ký quỹ: ký quỹ 10% trị giá LC, phần còn lại đơn vị nộp đủ tiền hoặc vay theo hạn mức đã cấp khi nhận bộ chứng từ.

(3.1) Thẻ chấp bằng tài sản của bên vay là hàng tồn kho, khoản phải thu hình thành từ vốn vay và các Quyền sử dụng đất theo các Hợp đồng thế chấp tài sản, bao gồm:

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số QN062010/HĐTC ngày 21/09/2010;

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 07130901/HĐTC ngày 08/04/2008;

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 06130902/HĐTC ngày 06/11/2006;

+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 06130901/HĐTC ngày 06/11/2006.

Thế chấp hàng tồn kho, khoản phải thu hình thành từ vốn vay

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	27.843.750	27.843.750
- Công ty Cổ phần Megram	-	-	27.843.750	27.843.750
Bên khác	593.369.555.407	593.369.555.407	737.340.064.243	737.340.064.243
- Inbiotech L.T.D (*)	8.250.991.159	8.250.991.159	33.969.559.659	33.969.559.659
- Prime Pharmaceuticals Pvt. Ltd	7.437.047.904	7.437.047.904	-	-
- Delta Pharma Limited (*)	-	-	42.868.880.451	42.868.880.451
- Prime Pharmaceutical Limited (*)	13.502.913.840	13.502.913.840	13.080.067.920	13.080.067.920
- Growena Impex Company (*)	-	-	31.916.233.301	31.916.233.301
- Novapri Lifescience Private Limited	14.595.250.131	14.595.250.131	5.894.232.435	5.894.232.435
- Pharmix Corporation	-	-	6.382.093.009	6.382.093.009
- Đối tượng khác (*)	549.583.352.373	549.583.352.373	603.228.997.468	603.228.997.468
	593.369.555.407	593.369.555.407	737.367.907.993	737.367.907.993

(*) Một số khoản phải trả người bán của các Nhà cung cấp bảo lãnh cho các khoản phải thu khách hàng thông qua Thỏa thuận bảo lãnh thanh toán ba bên ký giữa Công ty, nhà cung cấp và khách hàng. Theo đó, Công ty chỉ phải thanh toán cho các nhà cung cấp khi đã thu được tiền từ các khách hàng được bảo lãnh, xem thêm tại Thuyết minh số 5.

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan	-	-
Bên khác	49.623.889.506	52.813.791.682
- Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Ân	8.826.070.083	7.764.215.946
- Công ty TNHH Dược Phẩm Đa Phúc	9.600.000.000	9.676.122.972
- Công ty TNHH Dược Phẩm Liên Mai	-	5.450.924.050
- Các khách hàng khác	31.197.819.423	29.922.528.714
	49.623.889.506	52.813.791.682

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	270.410.963	14.810.304	83.363.067.288	83.015.462.143	-	92.004.486
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	10.539.504.176	10.539.504.176	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.125.090.114	-	1.827.894.581	646.197.486	-	56.606.981
- Thuế thu nhập cá nhân	-	352.025.188	3.783.079.096	3.784.262.271	-	350.842.013
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	303.325.571	303.325.571	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	42.046.000	42.046.000	-	-
	1.395.501.077	366.835.492	99.858.916.712	98.330.797.647	-	499.453.480

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	153.152.626	92.978.488
	153.152.626	92.978.488

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND

a) Ngắn hạn

a.1) Chi tiết theo nội dung

- Tài sản thừa chờ giải quyết	102.342.285	70.478.826
- Kinh phí công đoàn	78.882.319	76.721.942
- Bảo hiểm xã hội	29.565.447	28.369.284
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	424.000.000	415.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	483.531.676	952.300.717
	1.118.321.727	1.542.870.769

a.2) Chi tiết theo đối tượng

- Bảo hiểm xã hội Thành phố Đà Nẵng	29.565.447	28.369.284
- Các đối tượng khác	1.088.756.280	1.514.501.485
	1.118.321.727	1.542.870.769

b) Dài hạn

b.1) Chi tiết theo nội dung

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.728.700.000	2.481.600.000
	2.728.700.000	2.481.600.000

b.2) Chi tiết theo đối tượng

- Công ty TNHH Dược phẩm GIGAMED	1.500.000.000	1.500.000.000
- Công ty cổ phần GONSA	825.000.000	787.725.000
- Các đối tượng khác	403.700.000	193.875.000
	2.728.700.000	2.481.600.000

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng (*)	767.803.501	1.125.648.396
	<u>767.803.501</u>	<u>1.125.648.396</u>

(*) Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng tại phường Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng và tại phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	153.493.280.000	9.215.548.634	2.334.190.178	25.644.628.267	5.450.386.745	196.138.033.824
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	7.624.152.377	7.624.152.377
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	153.493.280.000	9.215.548.634	2.334.190.178	25.644.628.267	13.074.539.122	203.762.186.201
Số dư đầu kỳ này	153.493.280.000	9.215.548.634	2.334.190.178	25.644.628.267	13.074.539.122	203.762.186.201
Tăng vốn trong kỳ này	7.670.550.000	-	-	-	-	7.670.550.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	4.038.458.923	4.038.458.923
Chia cổ tức	-	-	-	-	(7.670.550.000)	(7.670.550.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(710.807.373)	(710.807.373)
Số dư cuối kỳ này	161.163.830.000	9.215.548.634	2.334.190.178	25.644.628.267	8.731.640.672	207.089.837.751

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Megram	82.204.690.000	51,01	78.290.190.000	51,01
Công ty Cổ phần Dược Danapha	11.547.800.000	7,17	10.997.910.000	7,17
Ông Phạm Văn Trương	-	-	10.050.000.000	6,55
Ông Vũ Thiện Tiệp	10.900.000.000	6,76	-	-
Cổ đông khác	56.511.340.000	35,06	54.155.180.000	35,27
	161.163.830.000	100	153.493.280.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	153.493.280.000	153.493.280.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	7.670.550.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	161.163.830.000	153.493.280.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ		-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.116.383	15.349.328
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	16.116.383	15.349.328
- Cổ phiếu phổ thông	16.116.383	15.349.328
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.116.383	15.349.328
- Cổ phiếu phổ thông	16.116.383	15.349.328
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	25.644.628.267	25.644.628.267
	25.644.628.267	25.644.628.267

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản là căn nhà tại địa chỉ 06 Trần Quốc Toản, phường Hải Châu, TP Đà Nẵng với diện tích 400,6 m² theo hợp đồng cho thuê hoạt động đến ngày 09/09/2027.

Công ty ký hợp đồng cho thuê kho tại Khu Công nghiệp Hòa Cầm - Thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích 2.127,6 m² theo hợp đồng cho thuê hoạt động đến ngày 15/10/2030.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại thành phố Đà Nẵng để sử dụng với các mục đích xây dựng văn phòng làm việc và cửa hàng bán sản phẩm và kho chứa hàng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Khu Công nghiệp Hòa Cầm - Thành phố Đà Nẵng với diện tích 9.000 m² để phục vụ xây dựng kho bảo quản thuốc và nhà máy sản xuất vật tư y tế. Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho khoảng thời gian thuê từ tháng 01 năm 2019 đến tháng 08 năm 2054.

c) Tài sản nhận giữ hộ

Công ty đang nhận thế chấp các tài sản của một số khách hàng để đảm bảo cho các khoản phải thu khách hàng bao gồm: Lô hàng tồn kho lưu tại kho của Chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Hồ Chí Minh của một số khách hàng; Lô đất tại TP Đà Nẵng.

d) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2025	01/01/2025
- Đô la Mỹ	USD	18.916,51	18.640,87
- Euro	EUR	200,22	309,32

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá	999.022.326.928	1.305.216.939.820
Doanh thu bán thành phẩm	16.925.437.018	22.112.986.381
Doanh thu cung cấp dịch vụ	54.374.309.342	67.324.287.505
	1.070.322.073.288	1.394.654.213.706

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

	-	2.639.343
--	---	-----------

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	1.943.169.599	1.585.711.379
- Giảm giá hàng bán	25.205.308	99.027.699
- Hàng bán bị trả lại	251.022.856	310.765.034
	2.219.397.763	1.995.504.112

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	941.726.344.971	1.271.195.890.616
Giá vốn của thành phẩm đã bán	12.928.929.154	17.452.205.408
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	18.306.050.539	14.931.172.815
Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho	108.289.469	(919.416.030)
	973.069.614.133	1.302.659.852.809

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.281.865.874	8.398.205.867
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	19.555.603.064	12.487.324.355
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.415.493.678	1.287.338.188
	32.252.962.616	22.172.868.410
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	4.213.599.995	1.398.543.836

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.482.831.694	3.965.186.702
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	24.051.489.940	16.145.313.590
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	276.335.983	40.635.246
Chi phí tài chính khác	57.307.649	50.325.471
	31.867.965.266	20.201.461.009

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	36.599.412.665	46.825.585.701
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.665.211.461	2.695.299.414
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.648.006.056	16.449.114.382
Chi phí khác bằng tiền	22.923.483.543	8.036.080.823
	81.836.113.725	74.006.080.320

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	6.245.898.962	8.017.181.385
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.223.558	1.061.570.304
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	-	149.534.307
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.653.141.895	2.666.255.690
Chi phí khác bằng tiền	1.492.545.758	3.360.863.723
	11.451.810.173	15.255.405.409
Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	14.857.066	56.667.140

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	825.453	4.840.987.961
Tiền phạt thu được	7.500.000	1.002.240
Thưởng doanh số, chiết khấu và chương trình bán hàng từ nhà cung cấp	3.559.551.713	2.340.585.316
Thu nhập khác	856.933.395	383.713.574
	4.424.810.561	7.566.289.091

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Thù lao Hội đồng quản trị không tham gia điều hành	133.000.000	170.000.000
Các khoản bị phạt	-	5.913.000
Chi phí khác	1.121.431.145	435.887.521
	1.254.431.145	611.800.521

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.300.514.260	9.663.267.027
Các khoản điều chỉnh tăng	1.009.762.427	532.306.223
- Chi phí không hợp lệ	1.009.762.427	532.306.223
Thu nhập chịu thuế TNDN	6.310.276.687	10.195.573.250
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.262.055.337	2.039.114.650
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước	565.839.244	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(1.125.090.114)	(1.307.870.073)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(646.197.486)	(1.856.334.691)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh	56.606.981	(1.125.090.114)

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.038.458.923	7.624.152.377
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.038.458.923	7.624.152.377
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.116.383	15.349.328
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	251	497

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.835.818.132	9.786.159.930
Chi phí nhân công	45.144.390.354	56.914.552.816
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.136.975.885	4.098.032.090
Chi phí dự phòng	(108.289.469)	(780.084.856)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.770.851.352	20.405.087.730
Chi phí khác bằng tiền	24.488.701.744	12.193.500.256
	106.268.447.998	102.617.247.966

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.104.874.890	-	-	31.104.874.890
Phải thu khách hàng, phải thu khác	604.651.434.511	-	-	604.651.434.511
Các khoản cho vay	145.759.600.000	-	-	145.759.600.000
	781.515.909.401	-	-	781.515.909.401
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.046.963.838	-	-	29.046.963.838
Phải thu khách hàng, phải thu khác	664.902.623.839	-	-	664.902.623.839
Các khoản cho vay	177.644.270.909	-	-	177.644.270.909
	871.593.858.586	-	-	871.593.858.586

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2025	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	144.741.860.079	-	-	144.741.860.079
Phải trả người bán, phải trả khác	594.487.877.134	2.728.700.000	-	597.216.577.134
Chi phí phải trả	153.152.626	-	-	153.152.626
	739.382.889.839	2.728.700.000	-	742.111.589.839
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	160.107.128.634	-	-	160.107.128.634
Phải trả người bán, phải trả khác	738.910.778.762	2.481.600.000	-	741.392.378.762
Chi phí phải trả	92.978.488	-	-	92.978.488
	899.110.885.884	2.481.600.000	-	901.592.485.884

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	955.221.755.065	884.954.644.376
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	970.587.023.620	803.605.968.487

38. THÔNG TIN KHÁC

Các khoản công nợ phải thu được bảo lãnh thanh toán bởi các nhà cung cấp

Tại thời điểm 31/12/2025, các khoản công nợ phải thu khách hàng ủy thác nhập khẩu của Công ty được các nhà cung cấp bảo lãnh thanh toán thông qua các Thỏa thuận bảo lãnh ký giữa ba bên với các điều khoản chính bao gồm:

- Bên tham gia ký kết thỏa thuận: Nhà cung cấp, Công ty Cổ phần Dược Thiết bị Y tế Đà Nẵng và Khách hàng;
- Thời hạn bảo lãnh: Ký kết riêng với từng hợp đồng, có hiệu lực đến thời điểm Khách hàng thanh toán hết công nợ phải thu cho Công ty;
- Nội dung chính: Công ty không có trách nhiệm thanh toán cho nhà cung cấp nếu khách hàng chưa thanh toán cho Công ty. Đồng thời, nếu khách hàng chậm thanh toán quá thời hạn (quy định theo từng Thỏa thuận bảo lãnh) thì Công ty được phép bù trừ nghĩa vụ thanh toán còn thiếu của khách hàng với công nợ phải trả nhà cung cấp.

Thông tin chi tiết về số dư các khoản công nợ phải thu khách hàng được bảo lãnh theo các Thỏa thuận bảo lãnh tại ngày 31/12/2025 được trình bày tại Thuyết minh số 5.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Megram	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Elmich	Công ty cùng tập đoàn
Và các thành viên khác thuộc Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	2.639.343
Công ty Cổ phần Dược Danapha	-	2.639.343
Mua hàng	-	49.090.909
Công ty Cổ phần Elmich	-	49.090.909
Doanh thu tài chính	4.213.599.995	1.398.543.836
Công ty Cổ phần Elmich	4.213.599.995	1.398.543.836
Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.857.066	56.667.140
Công ty Cổ phần Megram	14.857.066	31.796.674
Công ty Cổ phần Elmich	-	24.870.466

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Cho vay	126.000.000.000	91.900.000.000
Công ty Cổ phần Elmich	126.000.000.000	91.900.000.000
Thu hồi tiền cho vay	152.200.000.000	37.800.000.000
Công ty Cổ phần Elmich	152.200.000.000	37.800.000.000

Thu nhập của người quản lý chủ chốt

		Năm 2025	Năm 2024
	Chức vụ	VND	VND
Thu nhập thành viên Hội đồng quản trị			
- Nguyễn Lương Tâm	Thành viên, Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 18/04/2025)	2.060.415.952	94.500.000
- Đỗ Thành Trung	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 18/04/2025)	124.000.000	
- Nguyễn Trung	Thành viên, Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm thành viên HĐQT ngày 01/12/2026)	861.397.563	615.362.471
- Hoàng Trung Dũng	Thành viên HĐQT độc lập	118.000.000	50.000.000
- Đinh Thị Mộng Vân	Thành viên	88.000.000	
		3.251.813.515	759.862.471

Thu nhập thành viên Ban kiểm soát

- Nguyễn Thị Yến	Trưởng ban	35.000.000	
- Phạm Thị Minh Ngọc	Thành viên	33.000.000	
- Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên	251.521.659	232.487.278
		319.521.659	232.487.278

Tiền lương, thưởng và các khoản lợi ích khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

- Nguyễn Bá Hải	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15/10/2024)	1.150.407.200	129.964.939
		1.150.407.200	129.964.939

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ báo cáo với Công ty.

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc 31/12/2024.

Người lập biểu



Trần Khánh Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Ánh Minh

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Phó Tổng Giám đốc
phụ trách điều hành 



Nguyễn Trung

